

NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA TÁC ĐỘNG ĐẾN BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ - LAO ĐỘNG THEO ĐỊA LÝ TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 1997 - 2016

Khổng Văn Thắng*

TÓM TẮT

Sau hơn 20 năm tái lập tỉnh nhất là 10 năm trở lại đây, do ảnh hưởng của công nghiệp hóa, dân số - lao động tỉnh Bắc Ninh có những biến động đáng kể về quy mô, gia tăng dân số và phân bố dân cư. Bài viết đề cập những tác động của công nghiệp hóa đến biến động dân số-lao động tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 - 2016, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển dân số - lao động tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

Từ khóa: Bắc Ninh; dân số; lao động; công nghiệp hóa

ABSTRACT

After over 20 reestablishments in the last 10 years, due to the influence of industrialization, the population of Bac Ninh province has had significant changes in size, population growth and population distribution. The article discusses the impact of industrialization on the population dynamics of Bac Ninh province in the period of 1997 - 2016, suggesting some measures to develop the population and labor in Bac Ninh province in the coming time.

Keywords: Bac Ninh; population; labor; industrialization.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường thu hút vốn đầu tư để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ vậy mà quá trình công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ. Quá trình này đã tác động không nhỏ đến dân số - lao động của tỉnh nhất là về quy mô, gia tăng dân số và phân bố dân cư. Biến động dân số ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh; vì vậy, nghiên cứu những tác động của công nghiệp hóa đến dân số - lao

động của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 - 2016 là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn trong việc định hướng, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

2. Công nghiệp hóa và tác động của nó đến biến động dân số, lao động tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 - 2016

2.1. Mức độ gia tăng công nghiệp hóa tỉnh Bắc Ninh

Trước khi tiến hành công nghiệp hóa, kinh tế tỉnh Bắc Ninh chủ yếu dựa vào nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp như: Sản xuất đồ gốm, đồ gỗ mỹ nghệ, sơn mài, sắt thép, đúc

*Thạc sĩ, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

đồng và sản xuất giấy... Từ năm 1997, sau khi tái lập tỉnh, thực hiện công nghiệp hóa, kinh tế tỉnh Bắc Ninh đã có bước chuyển biến mạnh mẽ: GRDP tăng trưởng với tốc độ cao, bình quân giai đoạn 1997-2016 là 22,9%/năm, trong

đó giai đoạn 1997-2005 đạt bình quân 17,1%/năm; đặc biệt bước vào giai đoạn 2005-2010 tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh và tăng cao đạt 40,6%/năm; giai đoạn 2010-2016 chỉ còn đạt 15,5%/năm (xem bảng 1).

Bảng 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997- 2016

Chỉ tiêu	Năm				Tốc độ tăng BQ 2017 so với 1997 (%)
	1997	2005	2010	2016	
<i>Tổng GRDP trên địa bàn theo giá hiện hành (tỷ đồng)</i>					
Tổng GRDP	2020	8331	45716	125461	22.9
Công nghiệp - xây dựng	480	3825	28562	93252	30.1
Dịch vụ	630	2318	12376	25907	20.4
Nông - lâm - thủy sản	910	2188	4778	6302	10.2
<i>Tốc độ phát triển (%)</i>					
Tổng GRDP	x	117.1	140.6	115.5	x
Công nghiệp - xây dựng	x	125.9	149.5	118.4	x
Dịch vụ	x	115.6	139.8	111.1	x
Nông - lâm - thủy sản	x	110.2	116.9	104.0	x
<i>Cơ cấu Tổng GRDP (%)</i>					
Tổng GRDP	100	100	100	100	x
Công nghiệp - xây dựng	23.8	45.9	62.5	74.3	x
Dịch vụ	31.2	27.8	27.1	20.6	x
Nông - lâm - thủy sản	45.0	26.3	10.5	5.0	x

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 2016

Bảng 1 cho thấy quá trình công nghiệp hóa ở tỉnh Bắc Ninh tăng trưởng nhanh ở các ngành công nghiệp và dịch vụ, ngành nông - lâm - thủy sản có tốc độ tăng trưởng chậm hơn. Tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp - xây dựng rất cao ở giai đoạn 1997 - 2016 (tăng 30,1%/năm) trong đó, giai đoạn 1997-2005 đạt 25,9%; giai đoạn 2005 -2010 tăng tới 49,5%, nhưng có xu hướng giảm dần

ở các giai đoạn sau, giai đoạn 2010 - 2016 chỉ tăng 18,4%/năm. So với ngành công nghiệp - xây dựng, trong giai đoạn 1997 - 2016, ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng thấp hơn (20,4%/năm), trong đó, giai đoạn 1997 - 2005 tốc độ tăng trưởng 15,6%/năm; giai đoạn 2005- 2010 tốc độ cao hơn trên 39,8%/năm, đến giai đoạn 2010-2016 chỉ còn tăng 11,1%. Riêng ngành nông - lâm - thủy sản có tốc độ tăng

trường giai đoạn 1997-2016 là 10,2%. Trong đó, các giai đoạn lần lượt là 10,2%/năm và 16,9%/năm và 4%/năm.

Cùng với tốc độ tăng GRDP và tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bắc Ninh, công nghiệp cũng là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất và liên tục tăng cụ thể, ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,8% GRDP (1997) lên 45,9% năm (2005) đến năm (2010) là 62,5% và đến (2016) đã là 74,3%. Các ngành nông - lâm - thủy sản có tỉ trọng giảm dần từ 45% GDP (1997) xuống 26,6% GRDP (2005), đến năm (2010) là 10,5% và đến (2016) chỉ còn là 5%. Tỉ trọng của các ngành dịch vụ tăng từ 31,2% (1997) giảm dần đến (2015) là 27,8% đến (2010) còn 27,1% và đến (2016) còn 20,6%.

Như vậy, trong cơ cấu kinh tế, công nghiệp là ngành có đóng góp lớn vào giá trị và tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Có được kết quả đó là nhờ thời gian qua, chính sách thu hút đầu tư thông thoáng của Nhà nước

và của tỉnh nên khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên rất nhanh, tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này từ 0,1% tức tương ứng 1 tỷ đồng (1997) lên 89,6% tương ứng là 631.632 tỷ đồng (năm 2016). Đặc biệt, trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghiệp điện tử của tỉnh Bắc Ninh đã và đang là ngành đầu tàu của cả nước từ chỗ năm 1997 công nghiệp điện tử gần như không có gì thì đến năm 2016 đã chiếm đến 71,6% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp tương ứng 505.296 tỷ đồng (xem bảng 2). Ngược lại công nghiệp trong nước lại liên tục giảm, năm 1997 chiếm đến 99,9% tương ứng 1.452 tỷ đồng, đến năm 2016 chỉ còn chiếm 10,4% tương ứng 73.659 tỷ đồng, mặc dù trung bình giai đoạn 1997-2016 công nghiệp trong nước có tốc độ tăng bình quân 21,7%/năm nhưng không theo kịp mức tăng bình quân của công nghiệp khu vực FDI giai đoạn 1997-2016 tăng đến 95%/năm, trong đó công nghiệp điện tử giai đoạn 1997-2016 tăng bình quân đến 97,3%/năm (xem bảng 2).

Bảng 2: Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997-2016

	1997	2005	2010	2016	Tăng BQ 2016 so với năm 1997	
					Lần	%/năm
1. Tổng số giá so sánh năm 2010 (tỷ đồng)	1,453	38,041	109,535	705,291	485.4	36.2
- Công nghiệp trong nước	1,452	32,258	41,295	73,659	50.7	21.7
- Công nghiệp Vốn ĐTNN (FDI)	1	5,783	68,240	631,632	109.2	95.0
+ Tr.đó: CN điện tử	0	286	53,280	505,296	1,766.8	97.3
2. Cơ cấu (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	x	x
- Công nghiệp trong nước	99.9	84.8	37.7	10.4	x	x
- Công nghiệp Vốn ĐTNN (FDI)	0.1	15.2	62.3	89.6	x	x
+ Tr.đó: CN điện tử	0	0.8	48.6	71.6	x	x

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 2016

Những đóng góp nêu trên nhất là khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại tập trung chủ yếu ở các khu công nghiệp. Vì thế, các khu công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh đã góp phần to lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Từ một tỉnh nông nghiệp là chủ yếu, Bắc Ninh trở thành một trong những tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với tỉ trọng công nghiệp chiếm hơn 74,3% GRDP. Đến nay, toàn tỉnh đã có 15 khu công nghiệp tập trung được Thủ tướng Chính phủ duyệt với tổng diện tích 8520,7 ha, thu hút hơn 775 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 14,54 tỉ USD.

Các khu công nghiệp của tỉnh phần lớn tập trung ở các huyện: Yên Phong, Từ Sơn, Tiên Du, thành phố Bắc Ninh và Thuận Thành. Việc phát triển các khu công nghiệp đều có mặt ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố phía Bắc của tỉnh thể hiện sự phát triển công nghiệp của tỉnh theo đúng quy luật lan tỏa, từ cực công nghiệp phát triển truyền thống ra các địa phương xung quanh. Trong những năm gần đây, nhiều khu công nghiệp mới ở của tỉnh đã được hình thành và đi vào hoạt động như khu công nghiệp Yên Phong II, khu công nghiệp Thuận Thành... đã làm cho tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở một số địa phương này tăng nhanh. Giai đoạn 2000 - 2016, ngoài huyện Tiên Du và Từ Sơn đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp khoảng từ 35 -40%/năm, thì hai huyện Yên Phong và thành phố Bắc

Ninh cũng bắt đầu có tốc độ tăng trưởng công nghiệp rất cao, lần lượt là 56,42% và 38,90%. Xu hướng phát triển công nghiệp đúng hướng là chuyển dịch về các huyện phía Bắc.

Như vậy, ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa tỉnh Bắc Ninh đã có tác động to lớn đến biến động dân số - lao động của tỉnh dịch chuyển theo.

2.2. Tác động của công nghiệp hóa đến biến động dân số- lao động tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 - 2016

2.2.1. Tác động đến quy mô và gia tăng dân số- lao động

Năm 2005 so với năm 1997, tỷ lệ tăng dân số của tỉnh Bắc Ninh chỉ chiếm 6,3% nhưng từ giai đoạn 2016 so với năm 2010 đã là 13,2%/năm điều này dễ nhận thấy khi mà quá trình công nghiệp hóa của tỉnh phát triển mạnh nên thu hút lực lượng lao động từ các tỉnh đến nhiều nên tỉ lệ gia tăng dân số cơ học cao. Cũng do quá trình phát triển công nghiệp hóa nhanh đã tác động đến dân số đô thị cũng tăng cao qua các năm, cụ thể năm từ 1997 dân số đô thị của Bắc Ninh chỉ chiếm 6,3% với tốc độ gia tăng hàng năm rất cao nên đến năm 2016 dân số đô thị của Bắc Ninh đã chiếm đến 28,7% (xem bảng 3).

Bảng 3. Dân số và tỉ lệ gia tăng dân số, lao động tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 - 2016

Năm	1997	2005	2010	2016
Dân số TB (Người)	932.424	991.184	1.041.173	1.178.130
<i>Tốc độ phát triển dân số (%)</i>	<i>x</i>	<i>106.3</i>	<i>105.0</i>	<i>113.2</i>
Dân số thành thị	58.524	133.644	269.373	337.720
Dân số nông thôn	873.900	857.540	771.800	840.410
<i>Cơ cấu dân số thành thị</i>	<i>6,3</i>	<i>13,5</i>	<i>25,9</i>	<i>28,7</i>
Lực lượng lao động	520.910	520.910	606.002	667.443
Thành thị	26.971	71.807	144.376	180.808
Nông thôn	493.939	512.957	461.626	486.635
<i>Cơ cấu lao động thành thị</i>	<i>5,18</i>	<i>5,18</i>	<i>23,8</i>	<i>28,09</i>
Lao động đang làm việc	504.365	563.219	593.114	651.244
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Khu vực NLTS	431.590	356.300	281.463	138.560
Khu vực CN-XD	39.976	131.712	197.551	315.486
Khu vực Dịch vụ	32.799	75.207	114.100	197.198
<i>Cơ cấu LĐ CN-XD (%)</i>	<i>7.9</i>	<i>23.4</i>	<i>33.3</i>	<i>48.4</i>
<i>Phân theo loại hình</i>				
Nhà nước	23.638	34.098	33.267	39.256
Ngoài nhà nước	480.545	523.009	518.173	447.724
Vốn ĐTNN (FDI)	182	6.112	41.674	164.264
<i>Cơ cấu LĐ khu vực vốn FDI (%)</i>	<i>0,04</i>	<i>1,1</i>	<i>7,0</i>	<i>25,2</i>

Nguồn: xử lý của tác giả

Trương ứng số dân số đô thị tăng cao cũng làm cho lao động thành thị tăng rất mạnh, cụ thể, năm 1997 lao động trong khu vực thành thị chiếm 5,18%, đến năm 2016 lao động khu vực thành thị đã chiếm đến 27,09% tổng lực lượng lao động. Đặc biệt, lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế càng minh chứng rõ nét quá trình công nghiệp hóa của tỉnh Bắc Ninh đã làm cho sự dịch chuyển lao động tập trung sang ngành công nghiệp -

xây dựng rất nhanh, cụ thể năm 1997 khi mới tái lập tỉnh ngành này chỉ thu hút được 7,9% lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế nhưng đến năm 2016 ngành công nghiệp -xây dựng đã thu hút tới 48,4% lực lượng lao động làm việc ở các ngành kinh tế, tức là chiếm gần 1 nửa lực lượng lao động. Đóng góp vào thành tựu này không thể không kể đến khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đây chính là tác

nhân làm cho lực lượng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng tăng cao, nếu như năm 1997 khu vực vốn FDI chỉ chiếm 0,04% thì đến năm 2016 chiếm đến 25,2% rõ ràng đây là mức tăng rất ấn tượng.

2.2.2. Tác động đến phân bố dân cư, mật độ dân số

Giai đoạn 1997 - 2016, mật độ dân số tỉnh Bắc Ninh tăng cao và phân bố không đều

giữa các huyện, thị, thành. Dân số tập trung chủ yếu ở các huyện, thị, thành phía Nam của tỉnh là thành phố Bắc Ninh, Thị xã Từ Sơn, huyện Yên Phong, Huyện Quế Võ và Huyện Tiên Du còn ba huyện phía Bắc là Thuận Thành, Gia Bình và Lương Tài dân số có xu hướng tăng chậm hơn. Nguyên nhân chính là do tác động của quá trình công nghiệp hóa. Điều này được phản ánh rõ qua mật độ dân số của các địa phương trong tỉnh (xem bảng 4).

Bảng 4. Dân số và mật độ dân số tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 1997 - 2016

Đơn vị hành chính	1997			2016		
	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người /km ²)	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người /km ²)
Toàn tỉnh	822.7	932.424,0	1133,4	822.7	1.178.130	1432,0
Thành phố Bắc Ninh	26.3	71664.0	2720.2	82.6	193269	2339.8
Huyện Yên Phong	117.3	135022.0	1150.7	96.9	161314	1664.7
Huyện Quế Võ	177.9	147257.0	827.6	154.8	157480	1017.3
Huyện Tiên Du	169.7	238145.0	1403.1	95.7	143071	1495.0
Thị xã Từ Sơn				61.3	165914	2706.6
Thuận Thành	117.9	137005.0	1161.9	117.9	160064	1357.6
Huyện Gia Bình	213.5	203331.0	952.5	107.8	95912	889.7
Huyện Lương Tài				105.7	101106	956.5

Nguồn: Cục Thống kê Bắc Ninh - Tờ gấp Bắc Ninh 20 năm xây dựng và phát triển

Qua bảng 4 cho thấy cùng với sự gia tăng nhanh chóng của quy mô dân số do nhập cư, trong giai đoạn 1997 - 2016, mật độ dân số của tỉnh không ngừng tăng. Năm 1997, mật độ dân số toàn tỉnh là 1.133,4 người/km², nhưng

đến 2016, mật độ dân số của tỉnh đã lên đến 1.432 người/km², tăng 26,% so với năm 1997. Về tốc độ tăng mật độ dân số, trong giai đoạn 1997 - 2016, tỉ lệ tăng mật dân số trung bình khá cao, khoảng 6,91%/năm, xấp xỉ tỉ lệ gia

tăng dân số trong cùng giai đoạn (6,68%/năm). Mật độ dân số theo địa phương cũng có sự khác nhau rõ rệt. Bảng 4 cho thấy các huyện, thị xã, thành phố phía Bắc có mật độ dân số cao hơn hẳn so với các huyện phía Nam cụ thể: Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn có mật độ dân số trên 2000 người/km²; huyện Yên Phong, Quế Võ, Tiên Du, Thuận thành có mật độ trên 1000 người/km² trong khi các địa phương còn lại dưới 1000 người/km². Năm 2016, thị xã Từ Sơn có mật độ dân số 2.706,6 người/km², gấp 1,83 lần mật độ dân số của huyện thấp nhất là Lương Tài (956,5 người/km²). Ngoài ra, TP Bắc Ninh và huyện Yên Phong cũng có mật độ dân số cao hơn huyện Lương Tài (tương ứng gấp 1,45 và 0,74 lần) do thành phố Bắc Ninh là trung tâm tỉnh lỵ còn huyện Yên Phong có Khu công nghiệp tập trung Yên Phong rất lớn nên thu hút nguồn lao động về 2 địa phương này khá đông.

Như vậy, quá trình công nghiệp hóa của tỉnh Bắc Ninh đã chi phối rất lớn đến biến động dân số và nguồn lao động tỉnh Bắc Ninh từ 1997 đến nay. Sự phát triển công nghiệp mạnh mẽ ở các huyện như: Yên Phong, TP Bắc Ninh và TX Từ Sơn... Điều này đã làm cho các địa phương có tốc độ gia tăng dân số-lao động rất nhanh mà chủ yếu là gia tăng cơ học. Mật độ dân số theo đó cũng không ngừng tăng lên. Sự gia tăng dân số- lao động quá nhanh ở các địa phương này cũng gây ra nhiều vấn đề về môi trường, xã hội như: Giải quyết việc làm, nhà ở, an ninh trật tự xã hội, ô nhiễm môi trường... Trong khi đó, ở ba huyện Thuận Thành, Gia Bình và Lương Tài kinh tế chính vẫn là nông nghiệp chiếm chủ yếu nên gia tăng dân tập trung vẫn là gia tăng tự nhiên là chính nên biến động dân số không đáng kể.

3. Giải pháp phát triển dân số - lao động tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới

Từ thực tiễn nêu trên, tỉnh Bắc Ninh cần có những giải pháp phù hợp để hạn chế những khuyết điểm và phát huy ưu điểm trong quá trình công nghiệp hóa tác động đến dân số-lao động, cụ thể là:

- Cần có chính sách thu hút người lao động phù hợp để hạn chế việc nhập cư ồ ạt nhưng vẫn đảm bảo nguồn lao động đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp hiện nay và trong tương lai. Bên cạnh đó, tỉnh cần tiếp tục phát huy những chính sách đãi ngộ để thu hút nguồn lao động chất lượng cao từ các địa phương khác.

- Tại các Khu công nghiệp tập trung cần phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng văn hóa xã hội như: Nhà ở cho công nhân thuê; trường học cho con em công nhân và các trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà thi đấu thể thao, sân vận động, công viên cây xanh... Đặc biệt là tăng cường công tác quản lý hộ khẩu, nhân khẩu để đảm bảo an ninh chính trị và xử lý tốt vấn đề ô nhiễm môi trường, có như vậy việc công nghiệp hóa mới bền vững.

- Cần chú ý vấn đề quy hoạch, phân bố dân cư và phát triển kinh tế phù hợp nhằm cân đối dân số- lao động giữa các địa phương. Cụ thể là tiếp tục phát triển mạnh về công nghiệp ở các địa phương phía Nam nhằm giảm áp lực về dân số cho các địa phương phía Bắc của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng dân số bằng cách chú trọng phát triển về y tế, giáo dục; đảm bảo hệ thống bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân; khống chế các bệnh gây dịch, hạn chế các bệnh do phát triển công nghiệp, chủ động phòng chống AIDS; cải thiện môi trường sống; xây dựng gia đình quy mô nhỏ từ 1 - 2 con.

4. Kết luận

Dân số - lao động là nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trải qua gần 20 năm tái lập tỉnh và tiến hành công nghiệp hóa, dân số Bắc Ninh đã có những biến động đáng lưu ý. Vì vậy, tỉnh cần chú trọng đến vấn đề gia tăng dân số, phân bố dân cư, giải quyết việc làm, nâng cao hơn nữa chất lượng dân số, thu hút có chọn lọc nguồn lao động nhập cư để đạt được những mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị mà tỉnh đã đề ra./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (1997 - 2010), *Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 - 2016*, Nhà xuất bản Thống kê;
2. Cục Thống kê Bắc Ninh (2017), *Tờ gấp Bắc Ninh 20 xây dựng và phát triển*, Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam;
3. Khổng Văn Thắng, 2013. Đề phát triển bền vững các Khu công nghiệp tập trung tỉnh Bắc Ninh, *Tạp chí lý luận chính trị, Học Viện chính trị - hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh*. Số 9-2013. Tr 57-60.
4. Khổng Văn Thắng (2017), Giải pháp phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, *Tạp chí nghiên cứu Địa lý Nhân văn- Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam*, Số 1 năm 2017. Tr 45-50.

Ngày nhận bài: 24/4/2018

Ngày gửi phản biện: 26/4/2018